

CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ
KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Số: 20/2024/BTT-MAC
(V/việc: CBTT BCTC quý 3.2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 21 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.

- Mã chứng khoán: MAC.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

- Điện thoại: 0225.3766561

- Website: maserco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2024

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/10/2024 tại đường dẫn: maserco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DVKT HÀNG HẢI

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3/2024
- Giải trình số liệu quý 3.2024



Trịnh Thị Thu Trang



CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Số 8A- Đường Vạn Mỹ- Ngô Quyền- Hải Phòng -

-----&*&-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2024

HẢI PHÒNG, NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2024	01/01/2024
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178,493,869,157	138,289,083,542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63,484,296,194	25,838,217,574
1. Tiền	111	V.1	10,284,196,194	13,238,217,574
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	53,200,100,000	12,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45,345,254,000	86,439,192,160
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	47,614,755,700	86,039,192,160
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2	(2,669,501,700)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	400,000,000	400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63,050,467,979	21,093,601,079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18,384,136,223	16,813,783,879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34,256,168,928	702,960,874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10,410,162,828	3,576,856,326
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3,955,596,350	3,536,499,850
1. Hàng tồn kho	141	V.7	3,999,797,389	3,581,316,484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.7	(44,201,039)	(44,816,634)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,658,254,634	1,381,572,879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	349,028,951	378,318,366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,306,038,476	967,475,346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,187,207	35,779,167
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85,326,043,311	71,553,742,562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39,505,000,000	39,500,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	39,505,000,000	39,500,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,106,400,249	28,764,080,822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	33,472,768,249	28,130,448,822
- Nguyên giá	222	V.6	74,747,881,365	64,379,199,255
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(41,275,113,116)	(36,248,750,433)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

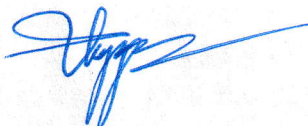


- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	633,632,000	633,632,000
- Nguyên giá	228	V.6	673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.6	(40,000,000)	(40,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,125,000,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,125,000,000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,200,000,000	1,840,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	V.2	1,200,000,000	1,200,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	-	640,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,389,643,062	1,449,661,740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1,389,643,062	1,449,661,740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263,819,912,468	209,842,826,104
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		36,271,924,335	21,597,791,346
I. Nợ ngắn hạn	310		28,471,924,335	21,597,791,346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	9,980,057,664	5,478,896,878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	827,305,487	100,835,477
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	8,621,366,556	808,974,790
4. Phải trả người lao động	314	V.12	1,865,469,759	2,167,253,481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4,989,628,377	2,318,165,203
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	72,000,000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	531,177,798	571,021,010
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	561,600,000	9,906,153,861
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	1,023,318,694	246,490,646
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7,800,000,000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	7,800,000,000	-

02/5
CỔ
CỔ
G Ứ
Y TH
UY

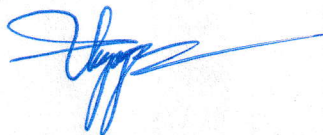
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227,547,988,133	188,245,034,758
I. Vốn chủ sở hữu	410		227,547,988,133	188,245,034,758
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	(643,572,900)	(643,572,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	20,865,841,680	14,692,992,406
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	1,521,223,344	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	51,472,775,235	21,028,777,711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43,813,572,633	21,028,777,711
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,659,202,602	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.18	2,934,270,774	1,746,525,286
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		263,819,912,468	209,842,826,104

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Nga



Tổng giám đốc

Trần Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3.2024

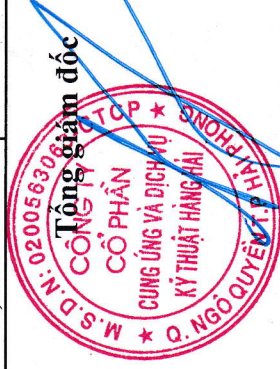
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế đến 30/09/2024	Lũy kế đến 30/09/2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	34,446,735,190	20,574,858,676	83,867,112,344	56,869,340,020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.17	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		34,446,735,190	20,574,858,676	83,867,112,344	56,869,340,020
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	30,952,661,736	14,382,777,297	78,950,810,532	42,489,338,546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		3,494,073,454	6,192,081,379	4,916,301,812	14,380,001,474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	10,562,986,240	20,634,573,389	56,901,701,182	37,977,258,978
7. Chi phí tài chính	22	V.20	372,541,976	213,355,041	4,370,022,976	1,094,712,960
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		94,591,341	107,321,821	188,443,986	631,778,318
8. Chi phí bán hàng	25	V.21	29,869,850	-	60,834,850	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.22	4,451,286,141	2,315,661,995	10,299,698,616	6,996,255,441
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,203,361,727	24,297,637,732	47,087,446,552	44,266,292,051
11. Thu nhập khác	31	V.23	37,893,114	304,709,950	65,483,557	376,235,372
12. Chi phí khác	32	V.24	239,525,063	362,173,662	341,716,500	452,946,568
13. Lợi nhuận khác	40		(201,631,949)	(57,463,712)	(276,232,943)	(76,711,196)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,001,729,778	24,240,174,020	46,811,213,609	44,189,580,855
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	1,595,318,476	4,920,617,420	8,485,432,186	6,045,101,991
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7,406,411,302	19,319,556,600	38,325,781,423	38,144,478,864
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7,659,202,602	19,320,296,019	39,138,035,935	38,146,884,683
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		(252,791,300)	(739,419)	(812,254,512)	(2,405,819)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		506	1,276	2,585	2,520

Lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Nga



Trần Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3.2024

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46,811,213,609	44,189,580,855
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.6	5,026,362,683	2,432,021,470
- Các khoản dự phòng	03	V2,7	2,668,886,105	(24,745,175,188)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(42,343)	(36,850)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(4,330,050,586)	37,977,258,978
- Chi phí lãi vay	06		188,443,986	631,778,318
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50,364,813,454	60,485,427,583
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43,240,502,991)	12,419,877,162
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(418,480,905)	4,762,310,406
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		8,045,444,761	2,204,791,895
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		89,308,093	(456,290,452)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		38,424,436,460	(78,025,810,090)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(158,278,991)	(631,778,318)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,116,253,224)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(246,000,000)	(32,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51,744,486,657	726,028,186
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(19,493,682,110)	(801,350,808)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100,000)	31,700,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	640,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			32,162,664,236
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đầu tư	26		4,330,050,586	(37,977,258,978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,523,731,524)	25,084,054,450
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cp, nhập vốn góp của CSH	31		2,000,000,000	2,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
2. Tiền thu từ đi vay	33		27,169,579,523	67,372,430,266
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28,744,298,379)	(63,673,914,353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		425,281,144	5,698,515,913
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		37,646,036,277	31,508,598,549
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	25,838,217,574	11,992,821,094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		42,343	36,850
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	63,484,296,194	43,501,456,493

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Nga



Trần Tiến Dũng

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Mẫu số B09 – DN

Địa chỉ: Số 8A đường vòng Vạn Mỹ - NQ - HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3.2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi nhuận thuần kỳ này chủ yếu đến từ giao dịch chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh (Xem thuyết minh V.2 và VI.3).

6. Cấu trúc Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Thành lập công ty con

Trong năm Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Vận tải Container ven biển Macstar với tỷ lệ góp vốn là 96% vốn điều lệ, số lượng cổ phần sở hữu là 4.800.000 cổ phần, tương ứng mệnh giá là 48.000.000.000 VND. Mục đích của việc tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Container ven biển Macstar là kinh doanh, vận chuyển container ven biển bằng sà lan thủy nội địa.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất



Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh	97/48 Đường số 8, khu phố 5, Phường Tăng Nhơn Phú B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	2.800.000	93,33%	2.800.000	93,33%
Công ty Cổ phần Vận tải Container ven biển Macstar	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Vận chuyển container ven biển bằng sà lan thủy nội địa	4.800.000	96%	-	-

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty chỉ có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 97/48 khu phố 5, Đường Số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh đã ngừng hoạt động từ 01/01/2024 và đến ngày 30/9/2024, Công ty đang trong quá trình thực hiện thủ tục pháp lý để giải thể chi nhánh Hồ Chí Minh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty mẹ và các công ty con có 123 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 104 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của “Nhóm Công ty” bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3.2024 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3.2024 bao gồm Báo cáo tài chính quý 3.2024 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính quý 3.2024 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính quý 3.2024 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3.2024

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và công ty con và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty mẹ và công ty con có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty mẹ và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Công ty mẹ và công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty mẹ và công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Tiền bảo hiểm trả trước cho thời gian bảo hiểm mà Công ty được hưởng. Tiền bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm (12 tháng).

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
 - Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

11/11/2011 13:11

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

V TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt		14,650,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,284,196,194	13,223,567,574
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	53,200,100,000	12,600,000,000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng		-
Cộng	<u>63,484,296,194</u>	<u>25,838,217,574</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

❖ Chứng khoán kinh doanh

	<u>30/09/2024</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (2.353.600 cổ phiếu)	33,319,373,215	31,067,520,000
Công ty Cổ phần Logistic cảng Đà Nẵng (559.000 cổ phiếu)	14,295,382,485	13,877,734,000
Cộng	<u>47,614,755,700</u>	<u>44,945,254,000</u>

*Toàn bộ cổ phiếu này được sử dụng để thế chấp cho khoản vay margin tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirea Asset. Doanh thu từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh trong kỳ này là: 10.318.484.757 VND

❖ Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số đầu kỳ	(3,470,313,258)	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Tăng khác	(417,648,485)	-
Hoàn nhập dự phòng	1,218,460,043	-
Giảm khác	-	-
Cộng	<u>(2,669,501,700)</u>	<u>-</u>

❖ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	<u>400,000,000</u>	<u>400,000,000</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	400,000,000
Trái phiếu	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-
Dài hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	640,000,000
Trái phiếu	-	640,000,000
Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	<u><u>400,000,000</u></u>	<u><u>1,040,000,000</u></u>

*Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành là 26/9/2019, đã được cầm cố cho khoản vay tại cùng ngân hàng. Ngày 26/09/2024 ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán gốc trái phiếu cho trái chủ.

❖ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần hàng hải Nam Dương	900,000,000	900,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	300,000,000	300,000,000
...	-	-
Cộng	<u><u>1,200,000,000</u></u>	<u><u>1,200,000,000</u></u>

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của công ty tại các đơn vị khác tại ngày 30/09/2024 như sau:

Tên công ty	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu
- Công ty cổ phần hàng hải Nam Dương (Mệnh giá 100.000đ/cp)	9,000	18.77%
- Công ty cổ phần MLU (Mệnh giá 10.000đ/cp)	30,000	15.00%

❖ Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2024	01/01/2024
Phải thu các bên liên quan	<u>1,192,502,328</u>	<u>961,200,000</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	1,192,502,328	961,200,000
Phải thu các khách hàng khác	<u>17,191,633,895</u>	<u>15,852,583,879</u>
Công ty Cổ phần ĐTXD & TM Motachi	801,128,276	5,201,128,276
Maersk A/S	3,437,594,043	3,697,524,219
Công ty TNHH Giấy Koryo Việt Nam	1,016,563,712	-

Công ty TNHH XNK Khoáng sản Ninh Bình	1,819,910,160	
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Vôi Việt	2,203,972,640	
Các khách hàng khác	7,912,465,064	6,953,931,384
Cộng	18,384,136,223	16,813,783,879

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty TNHH đóng tàu An Phát*	34,000,000,000	-
Công ty CP thiết kế hàng hải Hoàng Gia	235,000,000	
Các nhà cung cấp khác	21,168,928	702,960,874
Cộng	34,256,168,928	702,960,874

*Là khoản trả trước theo Hợp đồng đóng mới 2 tàu container 135TEUS/180TEUS tương ứng cấp VR-SB/SI số 22.04/MS-AP ngày 22 tháng 04 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven biển Macstar và Công ty TNHH Đóng tàu An Phát. Thời gian hoàn thành công việc là 8 tháng đối với tàu số 1 và 10 tháng đối với tàu số 2 kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng đợt 1.

5. Phải thu khác

❖ Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
Phải thu các bên liên quan	7,637,800,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C - Thu hộ phí dịch vụ	7,637,800,000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2,772,362,828	3,576,856,326
Công ty Cp MLU*	1,500,000,000	2,172,942,041
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		22,335,079
Tạm ứng	1,215,650,187	130,738,248
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	35,250,000	65,000,000
Doanh thu ghi nhận trước trong kỳ		1,183,840,958
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	21,462,641	2,000,000
Cộng	10,410,162,828	3,576,856,326

*Tạm ứng theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ ngày 13/9/2016 về việc tìm kiếm và cung cấp hồ sơ về các dự án đầu tư kho bãi tại TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vũng Tàu, thời hạn thực hiện hợp đồng là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công nợ phải thu đến ngày 30/9/2024 là 1.500.000.000 VND. Ngày 01/10/2024 công ty MLU đã thanh toán số tiền 500.000.000 VND theo như thỏa thuận ký ngày 22/08/2024. Số tiền 1.000.000.000 VND còn lại Công ty Cổ phần MLU cam kết sẽ thanh toán trước ngày 15 tháng 12 năm 2024.

❖ Phải thu dài hạn khác:

	30/09/2024	01/01/2024
--	------------	------------

Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	42,000,000	-	-	-	42,000,000
Số dư tại 30/09/2024	43,227,630,883	11,430,727,664	19,728,340,182	361,182,636	74,747,881,365
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	18,281,188,821	1,894,855,502	15,815,886,829	256,819,281	36,248,750,433
Khấu hao trong năm	3,253,593,656	699,780,362	1,049,985,499	23,003,167	5,026,362,683
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2024	21,534,782,477	2,594,635,864	16,865,872,328	279,822,448	41,275,113,116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2024	24,395,391,513	218,557,162	3,412,136,792	104,363,355	28,130,448,822
Số dư tại 30/9/2024	21,692,848,406	8,836,091,800	2,862,467,854	81,360,188	33,472,768,249

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1	2	3	4
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	633,632,000	40,000,000	673,632,000
Mua trong năm			-
Số dư tại 30/9/2024	633,632,000	40,000,000	673,632,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	-	40,000,000	40,000,000
Khấu hao trong năm			
Số dư tại 30/9/2024	-	40,000,000	40,000,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2024	633,632,000	-	633,632,000
Số dư tại 30/9/2024	633,632,000	-	633,632,000

7. Hàng tồn kho

	30/09/2024	01/01/2024
Hàng mua đang đi trên đường	-	13,050,000
Nguyên liệu, vật liệu	3,640,893,786	3,389,773,794
Công cụ, dụng cụ	210,940,028	178,492,690
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	147,963,575	

Thành phẩm		
Hàng hóa		
Cộng	3,999,797,389	3,581,316,484

❖ Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	30/09/2024	01/01/2024
Số đầu năm	(44,816,634)	(44,816,634)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Tăng khác (ghi cụ thể)	-	-
Hoàn nhập dự phòng	615,595	-
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-
Cộng	(44,201,039)	(44,816,634)

8. Chi phí trả trước

❖ *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	30/09/2024	01/01/2024
Công cụ, dụng cụ	49,979,712	87,372,396
Chi phí bảo hiểm	52,044,693	12,813,758
Chi phí sửa chữa	-	34,666,667
Chi phí truyền thông cổ phiếu	181,818,182	
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	65,186,364	243,465,545
Cộng	349,028,951	378,318,366

❖ *Chi phí trả trước dài hạn*

	30/09/2024	01/01/2024
Công cụ, dụng cụ	749,190,801	782,900,171
Các chi phí trả trước dài hạn khác	640,452,261	666,761,569
Cộng	1,389,643,062	1,449,661,740

9. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Phải trả các bên liên quan	4,522,502,768	639,908,098
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	4,522,502,768	639,908,098
Phải trả các nhà cung cấp khác	5,457,554,896	4,838,988,780
Công ty Cổ phần kim khí Bắc Việt	1,297,454,479	884,415,537
Công ty CP ĐTXD & TM Motachi	321,000,000	334,500,000
Công ty TNHH thép Nam Phú	394,882,683	458,551,210
Công ty CP 190	656,625,375	

Các nhà cung cấp khác	2,787,592,359	3,161,522,033
Cộng	9,980,057,664	5,478,896,878

10. Người mua trả tiền trước

	30/09/2024	01/01/2024
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH vận tải Ngọc Mai	2,251,477	-
Các khách hàng khác	825,054,010	100,835,477
Cộng	827,305,487	100,835,477

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2024	01/01/2024
Thuế GTGT phải nộp	749,661,043	530,277,654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,397,896,922	28,717,960
Thuế thu nhập cá nhân	176,162,448	181,076,476
Tiền thuê đất	257,376,575	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40,269,568	68,902,700
Cộng	8,621,366,556	808,974,790

❖ Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu xuất khẩu	0%
- Doanh thu cung cấp nước ngọt	5%
- Doanh thu khác	10%
- Thuế GTGT nộp thay chủ đất.	5%

❖ Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ và công ty con phải nộp thuế TNDN cho các khoản tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ trước thuế suất là 20%).

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý III/2024	Quý III/2023
Thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1,595,318,476	4,920,617,420
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,595,318,476	4,920,617,420

*Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

❖ **Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng như sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Diện tích thuê</u>
1. 173 Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Hải Phòng	13.547,2 m ²
2. 8A đường vòng Vạn Mỹ P.Vạn Mỹ, Q.Ngô Quyền, Hải Phòng	7.904 m ²
3. Thửa đất số 1895, tờ bản đồ số 3BA.2, Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	34,2 m ²
4. Thửa đất số 1944, tờ bản đồ số 9, Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	29.488,1 m ²
5. Thửa đất số 1930, tờ bản đồ số 9, Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	1.681,2 m ²

❖ **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động	30/09/2024	01/01/2024
Tiền lương phải trả	1,865,469,759	2,167,253,481
	-	-
Cộng	1,865,469,759	2,167,253,481

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
❖ Phải trả các bên liên quan	4,318,598,417	2,144,988,970
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C - chi phí trích trước tạm tính giá vốn	4,318,598,417	2,144,988,970
❖ Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	671,029,960	173,176,233
Công ty CP ĐTXD & TM Motachi	612,500,000	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	-	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	58,529,960	173,176,233
Cộng	4,989,628,377	2,318,165,203

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ, số phải chiết khấu cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống	-	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	72,000,000	-
Cộng	<u>72,000,000</u>	<u>-</u>

15. Phải trả khác**Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Phải trả các bên liên quan	-	-
Công ty - Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Công ty – Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	531,177,798	571,021,010
Kinh phí công đoàn	65,541,669	104,367,325
BHXH, BHYT, BHTN	157,542,889	139,052,673
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35,000,000	35,000,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19,363,850	19,363,850
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	253,729,390	273,237,162
Cộng	<u>531,177,798</u>	<u>571,021,010</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính**❖ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	561,600,000	9,906,153,861
Vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam. Chi nhánh Đông Hải Phòng	561,600,000	-
Vay ngắn hạn công ty CP chứng khoán Mirea Assets	-	9,906,153,861
Cộng	<u>561,600,000</u>	<u>9,906,153,861</u>

❖ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
-------------------	-------------------

Vay dài hạn của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Chi nhánh Đông Hải Phòng*	4,000,000,000,000	-
Vay dài hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Chi nhánh Đông Hải Phòng**	3,800,000,000,000	-
Cộng	7,800,000,000,000	-

*Là khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven Biển Macstar tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Đông Hải phòng theo Hợp đồng số: 2112-LAV-202400509 ngày 24 tháng 06 năm 2024 với số tiền 32.000.000.000 đồng. Vay nhằm mục đích thanh toán cho công ty TNHH Đóng tàu An Phát theo hợp đồng đóng 2 tàu container 135TEUS/180TEUS tương ứng cấp VR-SB/SI số 22.04/MS-AP ngày 22 tháng 04 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven biển Macstar và Công ty TNHH Đóng tàu An Phát. Thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay ưu đãi 6.8%/năm cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (2 tàu container 135TUES/180TUES)

**Là khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven Biển Macstar tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2024/22837566/HĐTD ngày 17 tháng 4 năm 2024 với số tiền 4.000.000.000 đồng. Vay nhằm mục đích đầu tư 01 cần trục bánh xích đã qua sử dụng Hitachi Sumitomo Model SCX200-C3, sản xuất tại Nhật Bản. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay ưu đãi 6,5%/năm cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (cần trục bánh xích). Đến ngày 30/09/2024 công ty đã thanh toán : 200.000.000đ tiền gốc vay.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/09/2024	01/01/2024
Số đầu năm	246,490,646	246,490,646
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1,022,828,048	-
Tăng khác	-	-
Chi quỹ	(246,000,000)	-
Giảm khác	-	-
Cộng	1,023,318,694	246,490,646

18. Vốn chủ sở hữu

	30/09/2024	01/01/2024
Vốn góp của chủ sở hữu	151,397,450,000	151,397,450,000
Thặng dư vốn cổ phần	(643,572,900)	(643,572,900)
Quỹ đầu tư phát triển	20,865,841,680	14,692,992,406
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,521,223,344	22,862,255
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2,934,270,774	1,746,525,286
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	51,472,775,235	21,028,777,711
Cộng	227,547,988,133	188,245,034,758

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

❖ Tổng doanh thu

	<u>QUÝ III/2024</u>	<u>QUÝ III/2023</u>
Doanh thu sửa chữa CK, phương tiện thủy bộ	17,567,657,537	16,649,739,038
Doanh thu hoạt động thương mại		4,350,000
Doanh thu khai thác bãi	16,507,429,791	3,526,789,630
Doanh thu khác	371,647,862	393,980,008
Cộng	<u>34,446,735,190</u>	<u>20,574,858,676</u>

❖ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan:

	<u>QUÝ III/2024</u>	<u>QUÝ III/2023</u>
Cung cấp dịch vụ cho bên liên quan	3,017,668,672	3,303,684,588
Công ty Cp Đầu tư Sao Á D.C	3,017,668,672	3,303,684,588
	-	-

2. Giá vốn hàng bán

	<u>QUÝ III/2024</u>	<u>QUÝ III/2023</u>
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	13,881,613,364	11,255,249,920
Hoạt động thương mại		214,183
Hoạt động khai thác bãi	16,823,695,967	2,839,532,011
Hoạt động khác	247,352,405	287,781,183
Cộng	<u>30,952,661,736</u>	<u>14,382,777,297</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>QUÝ III/2024</u>	<u>QUÝ III/2023</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	216,830,136	260,957,844
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,987,467	-
Lãi đầu tư chứng khoán	10,318,484,757	20,373,615,545
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	22,683,880	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Cộng	<u>10,562,986,240</u>	<u>20,634,573,389</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>QUÝ III/2024</u>	<u>QUÝ III/2023</u>
Chi phí lãi vay	94,591,341	107,321,821

Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(800,811,558)	
Chi phí tài chính khác	1,078,762,193	106,033,220
Cộng	372,541,976	213,355,041

5. Chi phí bán hàng

	<u>QUÝ III/2024</u>	<u>QUÝ III/2023</u>
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Các chi phí khác	29,869,850	-
Cộng	29,869,850	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>QUÝ III/2024</u>	<u>QUÝ III/2023</u>
Chi phí cho nhân viên	2,332,030,218	1,095,568,695
Chi phí vật liệu quản lý	8,505,289	
Chi phí đồ dùng văn phòng	21,966,187	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37,147,807	134,565,872
Thuế, phí và lệ phí	60,086,967	45,229,371
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,407,848,397	739,348,102
Các chi phí bằng tiền khác	583,701,276	300,949,955
Cộng	4,451,286,141	2,315,661,995

7. Thu nhập khác

	<u>QUÝ III/2024</u>	<u>QUÝ III/2023</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-
Thu nhập khác	37,893,114	304,709,950
Cộng	37,893,114	304,709,950

8. Chi phí khác

	<u>QUÝ III/2024</u>	<u>QUÝ III/2023</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-
Phạt do vi phạm hành chính	15,939,004	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	150,687,724	-
Chi phí khác	72,898,335	362,173,662
Cộng	239,525,063	362,173,662



Lập ngày 21 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Nga



Trần Tiến Dũng

Trần Tiến Dũng

CP